

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh**
- Tên giao dịch quốc tế: Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company
- Tên viết tắt: **EVNTPC QUANG NINH**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/12/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/07/2012.
- Vốn điều lệ: 4.500.000.000.000 (Bốn nghìn năm trăm tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, phường Hà Khánh, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam
- Điện thoại: (033) 3657539; Fax: (033) 3657540
- Website: <http://www.quangninhtpc.com>
- Năm báo cáo: **2013**

I. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngày 04/02/2002, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được Chính phủ cho phép thành lập theo Thông báo số 20/VPCP-TB của Văn phòng Chính phủ theo hình thức Công ty cổ phần nhà nước gồm Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Than Việt Nam, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các doanh nghiệp khác có năng lực về vốn tham gia thực hiện dự án.

Ngày 16/12/2002, Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với 5 cổ đông sáng lập gồm (i) Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN), (ii) Tổng Công ty Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV); (iii) Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA); (iv) Tổng Công ty Xuất Nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (VINACONEX); (v) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, sản xuất và bán điện với mức vốn điều lệ đăng ký là 2.800 tỷ đồng.

Ngày 23/9/2003, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án đầu tư Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh tại văn bản số 1278/CP-CN, gồm những nội dung chính như sau:

- Đồng ý đầu tư dự án nhiệt điện Quảng Ninh với công suất 600MW và có tính đến việc đầu tư một số công trình dùng chung cho quy mô công suất 1.200MW.

- Dự án được áp dụng cơ chế ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, dùng vốn vay thương mại của các tổ chức tín dụng nước ngoài và các ngân hàng thương mại trong nước được phép cho Công ty vay vượt 15% vốn tự có của từng ngân hàng đối với dự án này.

Ngày 19/05/2004, Lễ Khởi công san nền Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã được diễn ra.

Ngày 31/10/2005, Tổ chức Lễ ký Hợp đồng EPC cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1.

Ngày 02/04/2006, Tiến hành Lễ Khởi công xây dựng nhà máy chính của Dự án Quảng Ninh 1.

Ngày 16/11/2006, Tổ chức Lễ ký hợp đồng EPC cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Tháng 05/2007, Nhà máy chính của Dự án Quảng Ninh 2 đã được khởi công xây dựng tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long.

Ngày 12/05/2009, Tổ máy số 1 (TM1) của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1 (Dự án Quảng Ninh 1) đã chính thức được hòa đồng bộ lần đầu vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 3/2010 và được cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) có điều kiện vào tháng 07/2011.

Ngày 02/6/2010, TM2 của Dự án Quảng Ninh 1 được hòa đồng bộ vào lưới điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy (RTR) vào tháng 10/2010 và được cấp PAC có điều kiện vào tháng 04/2011.

Ngày 01/7/2012, cả 02 TM của Dự án Quảng Ninh 1 chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

Ngày 13/12/2012, TM3 của Dự án NMNĐ Quảng Ninh 2 (Dự án Quảng Ninh 2) đã hòa đồng bộ lần đầu và chính thức phát điện vào hệ thống điện quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy vào tháng 6/2013 và được cấp PAC có điều kiện từ ngày 01/01/2014.

Ngày 09/9/2013, TM4 của Dự án Quảng Ninh 2 đã chính thức hoà đồng bộ lần đầu vào lưới điện Quốc gia, hoàn thành chạy tin cậy vào tháng 02/2014; hiện đang công tác chuẩn bị cấp PAC, dự kiến trong tháng 4/2014.

Hiện tại, 04 TM của Dự án Quảng Ninh 1, Quảng Ninh 2 đang được duy trì vận hành liên tục, trong đó TM1, TM2 và TM3 đang vận hành thương mại, với tổng sản lượng điện khai thác kể từ khi đưa tổ máy vào vận hành đạt khoảng 9,8 tỷ kWh.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

STT	Ngành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
3	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
4	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394

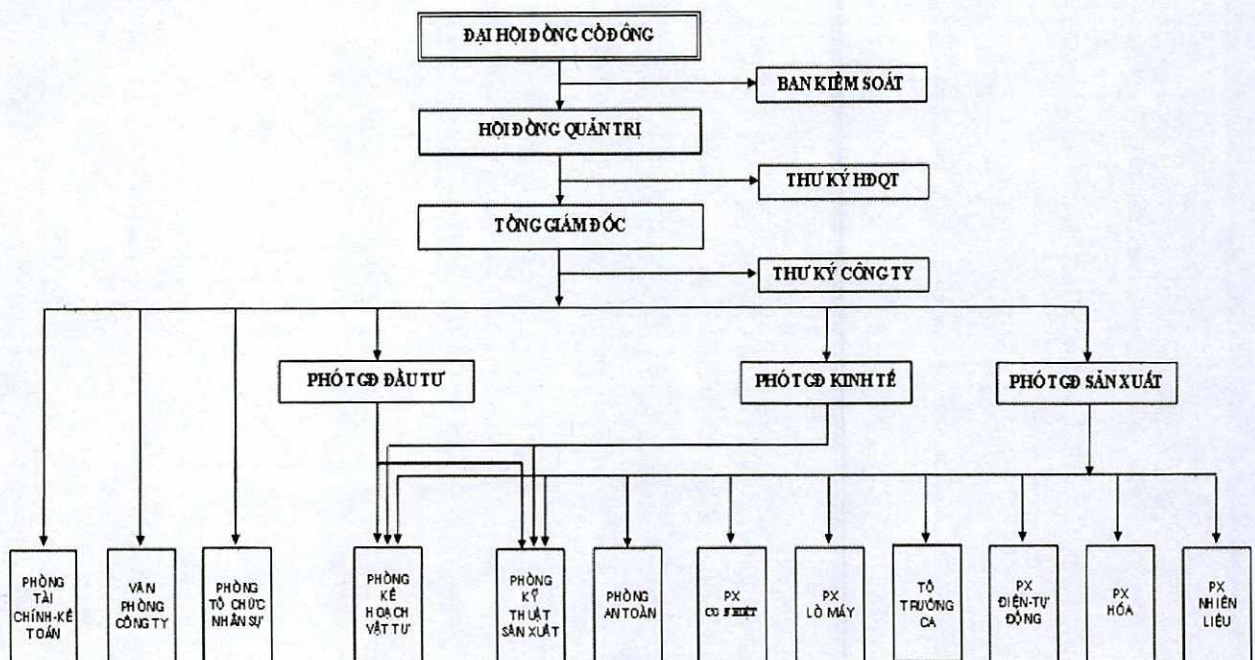
STT	Ngành nghề	Mã ngành
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
6	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
7	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
8	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
10	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (loại trừ bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)	4669
11	Đại lý du lịch	7911
12	Giáo dục nghề nghiệp	8532

Địa bàn kinh doanh: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) *Mô hình quản trị*: Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng quản trị; Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.

b) *Cơ cấu bộ máy quản lý*:



c) *Các công ty con, công ty liên kết*: Không có

4. Định hướng phát triển

a) *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty*

- Đảm bảo vận hành các tổ máy (TM) an toàn – liên tục – kinh tế. Sản lượng điện hàng năm đạt từ 6,66 tỷ kWh trở lên (trong đó: Năm 2014 là 4,49 tỷ kWh).
- Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) ổn định và phân đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.
- Thực hiện tốt kế hoạch sửa chữa, cải tạo nâng cấp thiết bị (TB) máy móc, nâng cao độ sẵn sàng của TB đáp ứng nhu cầu điện năng của Hệ thống điện quốc gia. Tham gia thị trường phát điện cạnh tranh đầy đủ.
- Đảm bảo và phát triển vốn của các Cổ đông và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động của Công ty.

b) Các chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn để sử dụng hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản, lợi nhuận hàng năm để lại và các nguồn khác; tạo niềm tin và đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty

- Tiếp tục tìm kiếm Nhà đầu tư tham gia Dự án chế biến, khai thác và kinh doanh tro xỉ để góp phần cải tạo môi trường, tận dụng nguồn thu và nâng cao hiệu quả, lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, hướng tới sự phát triển bền vững và góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Các rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đôla Mỹ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về hàng hoá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động SXKD. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của Công ty mua bán điện – Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là các giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

II. Tình hình hoạt động trong năm của Công ty

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động trong năm

Trong năm 2013, mặc dù Ban điều hành Công ty đã cố gắng triển khai các giải pháp với các mục tiêu duy trì hoạt động ổn định các Tổ máy (TM), giảm suất tiêu hao nhiên liệu, tần suất sự cố và tiết kiệm các loại chi phí. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do nhiều nguyên nhân khách quan không lường trước được dẫn đến hầu hết các chỉ tiêu quan trọng mà kế hoạch (KH) sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2013 đề ra đều không đạt được. Nguyên nhân chủ yếu là thời gian bảo dưỡng, sửa chữa 02 TM Dự án Quảng Ninh 1 trước khi cấp chứng chỉ nghiệm thu cuối cùng (FAC) bị kéo dài, TM1 đã vượt quá 123 ngày so với tiến độ đăng ký là 41 ngày; TM2 vượt quá 146 ngày so với tiến độ đăng ký là 41 ngày. Do các TM trước đây phải chạy trung dụng theo yêu cầu của Chính phủ và EVN dẫn đến phát sinh khối lượng sửa chữa không lường trước được, tính chất, mức độ sửa chữa cũng phức tạp hơn. Mặt khác, tiến độ đưa 02 TM3, TM4 của Dự án Quảng Ninh 2 vào khai thác thương mại chậm. Từ các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến các TM không phát được điện trong thời gian dài, làm giảm sản lượng điện khai thác của toàn Nhà máy. Cụ thể:

- Sản lượng điện sản xuất năm 2013: 2,483 tỷ kWh đạt 55,2% kế hoạch năm;
- Sản lượng điện bán cho EVN năm 2013: 2,272 tỷ kWh đạt 55,9% so với kế hoạch năm.

b) Tình hình thực hiện so với Kế hoạch năm

1	Lợi nhuận theo kế hoạch	239.086	Triệu đồng
2	Lợi nhuận thực hiện (trước thuế)	-589.137	Triệu đồng
	Trong đó:		

	+ Lợi nhuận hoạt động SXKD điện	-11.676	Triệu đồng
	+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	-578.047	Triệu đồng
	+ Lợi nhuận khác	586	Triệu đồng
3	Lợi nhuận thực hiện (sau thuế)	-589.137	Triệu đồng

Lợi nhuận thực hiện trước thuế và sau thuế giảm nhiều so với Kế hoạch đề ra là do 02 TM đưa ra sửa chữa nhưng thời gian sửa chữa kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu dẫn đến Công ty không có doanh thu (*phân tích ở trên*). Trong khi hàng tháng Công ty vẫn phải chịu các khoản chi phí cố định như: Khấu hao tài sản cố định, trả lãi vay ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện, tiền lương CBCNV, chi phí sửa chữa thường xuyên ... Ngoài ra, sản lượng điện thực phát thiếu hụt so với (Qc) được giao trong năm 2013 (do các TM ngừng phát điện kéo dài) là 683,38 triệu kWh, tương ứng doanh thu bán điện năm 2013 thiếu hụt là 938,14 tỷ đồng. Các TM thuộc Dự án Quảng Ninh 2 chậm tiến độ đưa vào vận hành thương mại.

2. Tổ chức và nhân sự:

a) Cơ cấu bộ máy quản lý

Hiện Công ty có 11 đơn vị gồm các Phòng ban và các Phân xưởng, được chia làm 02 khối gồm các khối văn phòng hành chính và khối vận hành & sửa chữa.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là 922 người, trong đó: Lãnh đạo Công ty là 05 người.

b) Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Công ty (Bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)

1 Ông Nguyễn Văn Dũng

- * Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 15/06/1962
- * Nơi sinh: Hà Nam
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Nhân Bình – Lý Nhân – Hà Nam
- * Địa chỉ thường trú: Xã Thống Nhất, huyện Hoàn Bồ, tỉnh Quảng Ninh
- * Điện thoại: 0333. 657.559 hoặc 0912327087
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 101210538 cấp ngày 01/10/2010 tại Quảng Ninh
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt; Thạc sỹ Kỹ thuật

* Quá trình công tác:	
Từ 01/1986 – 11/1986	Thực tập tại các tổ sản xuất và sửa chữa PXCN Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
Từ 11/1986 – 6/1997	KTV PXCN, PXSCLM Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
Từ 07/1997 – 02/2003	Phó Quản đốc PXLN, PXCN, PXSCLM Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
Từ 03/2003 – 05/2003	Chuyên viên phòng KT, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 05/2003 – 10/2003	Thư ký Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 11/2003 – 05/2005	Phó phòng phụ trách phòng Tổng hợp kiêm Thư ký Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 06/2005 – 09/2005	Trưởng phòng Tổng hợp kiêm thư ký HĐQT, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 10/2005 – T2/2006	Phó Bí thư chi bộ; Phó Giám đốc Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 03/2006 – T9/2006	Phó Giám đốc KT, kiêm trưởng Phòng kỹ thuật an toàn
Từ 10/2009 – 07/2010	Phó Bí thư Đảng ủy lâm thời; Phó Tổng Giám đốc; Chủ tịch Công đoàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 08/2010 – 03/2011	Phó Bí thư Đảng ủy; Phó Tổng Giám đốc; Chủ tịch Công đoàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 05/2011 – nay	Bí thư Đảng ủy; Tổng Giám đốc kiêm giám đốc Ban QLDA; Ủy viên HĐQT, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
* Số cổ phần hiện đang nắm giữ	- Sở hữu đại diện: 56.698.148 cổ phần của Tổng Công ty phát điện 1. - Sở hữu cá nhân: 100.000 cổ phần
* Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
* Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
* Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Lương và thù lao HĐQT
* Số cổ phần những người có liên quan	Vợ: Lương Thị Mười sở hữu 105.960 cổ phần

2 Ông Đỗ Hữu Hải

- * Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 10/08/1955
- * Nơi sinh: Khoái Châu – Hưng Yên
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Từ Liêm - Khoái Châu - Hưng Yên
- * Địa chỉ thường trú: Cổ Nhuế - Từ Liêm - Hà Nội
- * Điện thoại: (033) 3657562 hoặc 091 7292839
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 012595710 cấp ngày 08/11/2004 tại Hà Nội
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nhiệt
- * Quá trình công tác:
 - Từ 03/1978 - 01/1979: Giáo viên, Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức TP.Hồ Chí Minh
 - Từ 3/1979 – 01/1983: Bộ đội tiểu đoàn 903 Hóa học
 - Từ 04/1983 – 05/1993: Giáo viên Trường CNKT Sao Đỏ, Chí Linh, Hải Dương
 - Từ 06/1993 – 04/1996: KTV, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/1996 – 04/1997: Ban quản lý Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/1997 – 02/2003: Giáo viên Trường Cao đẳng Điện lực
 - Từ 03/2003 – 10/2003: Chuyên viên phòng kỹ thuật, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 11/2003 – 05/2005: Phó phòng Kế hoạch - Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 06/2005 – 05/2006: Trưởng phòng Kế hoạch - Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2006 – nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ: Không
- * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- * Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và phụ cấp
- * Số cổ phần những người có liên quan: Vợ Vũ Thị Hòa Bình sở hữu 8.257 cổ phần
- 3 Ông Trần Doãn Thành**
- * Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Giới tính: Nam
- * Ngày tháng năm sinh: 01/08/1966
- * Nơi sinh: Nghệ An
- * Quốc tịch: Việt Nam
- * Dân tộc: Kinh
- * Quê quán: Lạc Sơn - Đô Lương - Nghệ An
- * Địa chỉ thường trú: Tổ 48, khu 4A phường Cao Xanh, Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- * Điện thoại: (033) 3657565
- * Trình độ văn hóa: 10/10
- * Số CMTND: 101266501 cấp ngày 23/08/2012 tại Quảng Ninh
- * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế kỹ thuật
- * Quá trình công tác:
 - Từ 12/1986 – 10/2003: Công nhân vận hành tua bin, Nhà máy nhiệt điện Ninh Bình
 - Từ 11/2003: Công tác tại Phòng KHVT Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 06/2005: Phó phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2006: Trưởng phòng Kế hoạch Vật tư, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 02/2008: Trưởng phòng Giải phóng mặt bằng, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2009 – nay: Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
- * Số cổ phần hiện đang nắm giữ: Sở hữu cá nhân: 10.800 cổ phần
- * Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- * Các khoản nợ đối với Công ty: Không

- * Lợi ích liên quan đối với Công ty: Lương và phụ cấp
 - * Số cổ phần những người có liên quan: Vợ Lê Thị Thủy sở hữu 28.600 cổ phần
- 4 Ông Nguyễn Văn Tạo**
- * Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - * Giới tính: Nam
 - * Ngày tháng năm sinh: 11/03/1963
 - * Nơi sinh: Hải Dương
 - * Quốc tịch: Việt Nam
 - * Dân tộc: Kinh
 - * Quê quán: Thị trấn Thanh Hà - huyện Thanh Hà - Hải Dương
 - * Địa chỉ thường trú: Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương
 - * Điện thoại: 0913469117
 - * Trình độ văn hóa: 10/10
 - * Số CMTND: 141508593 cấp ngày 06/01/2006 tại Hải Dương
 - * Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hệ thống điện
 - * Quá trình công tác:
 - Từ 5/1985 CN SC thiết bị Cơ nhiệt, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 3/1992 Kỹ thuật viên, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 8/1996 Sửa chữa LM, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 11/1998-12/1999 KTV Ban chuẩn bị sản xuất, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 01/2000 – 12/2002 KTV Ban chuẩn bị sản xuất, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 01/2003 – 01/2006 Trưởng ca vận hành, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại
 - Từ 05/2006 – 05/2007 Công tác tại Phòng KTAT Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 05/2007 – 03/2009 Công tác tại Phân xưởng Lò máy, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
 - Từ 04/2009 – 11/2009 Phó quản đốc – Phân xưởng điện, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Từ 11/2009 – 11/2010	Phó Quảng đốc Phân xưởng cơ nhiệt, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 08/11/2010 – 09/11/2010	Quản đốc PXCN, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 09/11/2010 – 16/11/2010	Trợ lý TGD về công tác vận hành, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 17/11/2010 – 5/2011	Trợ lý TGD về công tác vận hành, kiêm nhiệm Trưởng phòng Kỹ thuật An toàn, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 6/2011 – nay	Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
* Số cổ phần hiện đang nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 5.000 cổ phần
* Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
* Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
* Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Lương và phụ cấp
* Số cổ phần những người có liên quan	Không
5 Ông Nguyễn Đăng Dung	
* Chức vụ hiện tại	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh
* Giới tính:	Nam
* Ngày tháng năm sinh:	09/07/1965
* Nơi sinh:	Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội
* Quốc tịch:	Việt Nam
* Dân tộc:	Kinh
* Quê quán:	Phương Tú, Ứng Hòa, Hà Nội
* Địa chỉ thường trú:	Tổ 7, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
* Điện thoại	(033) 3657564
* Trình độ văn hóa:	10/10
* Số CMTND:	113516075 cấp ngày 18/03/2009 tại Hòa Bình
* Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh doanh và quản lý
* Quá trình công tác:	
Từ 10/1990 – 08/1997	Chuyên viên Phòng tài vụ của xí nghiệp liên hiệp lắp máy số 10 Thủy điện Sông Đà – Hoà

	Bình – TCTy lắp máy Việt Nam
Từ 09/1997 – 12/2001	Phó phòng TCKT, Công ty lắp máy số 10. Kiểm tra phòng TCKT Xí nghiệp 10-2, Thủy điện YALY – Gia Lai – TCT lắp máy Việt Nam
Từ 01/2002 – 03/2002	Phó phòng TCKT Công ty chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng
Từ 04/2002 – 3/2003	Trưởng phòng TCKT Chi nhánh Lạng Sơn – Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 5
Từ 04/2003 - 08/2004	Chuyên viên Phòng đền bù tái định cư - Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN
Từ 09/2004 – 05/2005	Trưởng Phòng Hành chính quản trị - Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN
Từ 06/2005 – 05/2008	Phó Phòng TCKT, Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La - EVN
Từ 06/2008 – 04/2009	Kế toán trưởng Ban Quản lý, Công ty Cổ phần BĐS Tài chính Dầu khí Việt Nam
Từ 05/2009 – 07/2009	Chuyên viên TCKT, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 8/2009 – 9/2012	Phó Phòng TCKT, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Từ 10/2012 – nay	Kế toán trưởng, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
* Số cổ phần hiện đang nắm giữ	Sở hữu cá nhân: 50.000 cổ phần
* Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
* Các khoản nợ đối với Công ty:	Không
* Lợi ích liên quan đối với Công ty:	Lương và phụ cấp
* Số cổ phần những người có liên quan	Không

d) Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các Dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không có

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	18,215,496	20,285,222	11.36
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	3,425,233	2,751,515	(19.67)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	277,529	-589,723	(312.49)
Lợi nhuận khác	3,456	586	(83.04)
Lợi nhuận trước thuế	280,986	-589,137	(309.67)
Lợi nhuận sau thuế	280,986	-589,137	(309.67)
Cổ tức	5 %	-	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	2012	2013
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: (TSNH/Nợ ngắn hạn)	0,76	0,16
- Khả năng thanh toán nhanh: ((TSNH-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn)	0,64	0,10
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,72	0,79
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,61	3,85
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho	16,3	11,75
- Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,19	0,14
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8,20%	-21,41%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,57%	-14,09%
- Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	1,54%	-2,90%
- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	8,10%	-21,43%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phần: 450.000.000 cổ phần chuyển nhượng tự do.

b) Danh sách cổ đông (tên, địa chỉ) nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
-----	-------------	---------	------------------	--------------

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1.	Tổng Công ty phát điện 1	Khu 6, phường Quang Trung, TP Uông bí, Quảng Ninh	188.993.824	42,00%
2.	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Thị trấn Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương	73.587.291	16,35%
3.	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Số 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	51.401.089	11,42%
4.	Tổng công ty Điện lực – Vinacomin	226 Lê Duẩn, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Hà Nội	47.784.131	10,62%
5.	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	364 Cộng Hoà, P.13, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	42.085.353	9,35%
	Tổng cộng		403.851.688	89,74%

c) Cơ cấu cổ đông

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị (mệnh giá)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông
1	Cổ đông tổ chức	444.548.904	4.445.489.040.000	98,79	10
2	Cổ đông cá nhân	5.451.096	54.510.960.000	1,21	544
	Tổng	450.000.000	4.500.000.000.000	100%	554

d) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 21/01/2013, Công ty tài chính điện lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 1.001.059 cổ phiếu. Số cổ phiếu sau giao dịch là 12.297.484 cổ phiếu (chiếm 2,73%).

Ngày 19/04/2013, Công ty tài chính cổ phần điện lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 299.240 cổ phiếu. Số cổ phiếu sau giao dịch là 11.998.244 cổ phiếu (chiếm 2,67%).

Ngày 21/08/2013, Công ty tài chính cổ phần điện lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 275.411 cổ phiếu. Số cổ phiếu sau giao dịch là 11.722.833 cổ phiếu (chiếm 2,61%).

Ngày 18/9/2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam – EVN chuyển nhượng 188.993.824 cổ phần cho Tổng Công ty phát điện 1 – EVNGENCO1.

Ngày 03/12/2013, Công ty tài chính cổ phần điện lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 8.257 cổ phiếu. Số cổ phiếu sau giao dịch là 11.714.576 cổ phiếu (chiếm 2,60%).

Ngày 25/12/2013, Công ty tài chính cổ phần điện lực (cổ đông liên quan thành viên Ban kiểm soát) chuyển nhượng 441.863 cổ phiếu. Số cổ phiếu sau giao dịch là 11.272.713 cổ phiếu (chiếm 2,51%).

Trong năm 2013 Công ty không thay đổi vốn điều lệ,

e) *Giao dịch cổ phiếu quỹ*: Không có

f) *Các chứng khoán khác*: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD

Bảng chỉ tiêu chính thực hiện năm 2013

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	So sánh (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	Tr.kWh	4.495,99	2.483,07	55,2
2	Sản lượng điện bán cho EVN	Tr.kWh	4.063,93	2.272,27	55,9
3	Tổng doanh thu	Tỷ. Đồng	4.255,53	2.872,48	124,6
4	Tổng chi phí	Tỷ.đồng	4.012,08	3.461,62	125,8
5	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	Tỷ.đồng	239,08	-589,14	-
6	Tổng lợi nhuận (sau thuế)	Tỷ.đồng	239,08	-589,14	-
7	Cổ tức	Tỷ.đồng	0	-	-

2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

a) *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

- Về cơ bản các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong năm 2013 (ngoại trừ suất tiêu hao dầu FO) đều đạt so với Kế hoạch.
- Tuân thủ thực hiện và tham gia đầy đủ vào thị trường phát điện cạnh tranh. Nỗ lực vận hành các TM linh hoạt theo điều độ của thị trường gắn liền với từng hiệu quả kinh tế trong thị trường.
- Năng lực, kinh nghiệm của đội ngũ công nhân vận hành đã từng bước được nâng cao, làm chủ được quy trình công nghệ.

b) *Các biện pháp kiểm soát*

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, giám sát trong vận hành và sửa chữa.
- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2012	2013	% biến động
TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.465.658	620.003	-58
Tiền và tương đương tiền	606.555	10.202	-98
Phải thu khách hàng	515.134	123.940	-76
Trả trước cho người bán	83.447	173.404	108
Các khoản phải thu khác	22.275	13.814	-38
Hàng tồn kho	217.442	246.098	13
Tài sản lưu động khác	20.805	52.544	152
TÀI SẢN DÀI HẠN	16.749.839	19.665.219	17
Phải thu dài hạn			
Tài sản cố định	15.480.491	18.391.665	19
Đầu tư dài hạn	5.000	5.000	0
Tài sản dài hạn khác	1.264.348	1.268.555	0,3
TỔNG TÀI SẢN	18.215.497	20.285.222	11

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2013 đạt 20.285 tỷ đồng, tăng so với năm 2012 là 2.070 tỷ đồng (tương đương tăng 11%), tổng tài sản tăng chủ yếu do tài sản dài hạn tại ngày 31/12/2013 lên 19.665 tỷ đồng (tăng 17%). Cơ cấu tài sản trong năm có xu hướng chuyển dịch giảm tài sản lưu động, ngắn hạn và tăng tài sản dài hạn (chủ yếu là tài sản cố định).

Giá trị hàng tồn kho cuối năm 2013 cũng tăng thêm 13% so với năm 2012 (đạt 246 tỷ đồng) do Công ty phải chủ động lượng than tồn lớn phục vụ tốt cho việc phát điện các TM và đến cuối tháng 12/2013 các TM mới vận hành trở lại sau một thời gian dài ngừng sửa chữa, bảo dưỡng các TM.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2012	2013	% biến động
NỢ PHẢI TRẢ	13.168.118	16.102.673	22
Nợ ngắn hạn	1.935.697	3.777.777	95

	2012	2013	% biến động
Phải trả người bán	485.359	1.151.050	137
Vay và nợ ngắn hạn	1.130.148	2.364.143	109
Thuế phải nộp	2.302	186	92
Phải trả người lao động	24.967	10.483	58
Chi phí phải trả	292.029	243.066	17
Các khoản phải trả khác	891	205	77
Nợ dài hạn	11.232.421	12.324.897	10
Vay và nợ dài hạn	11.232.421	12.324.897	10

Tổng nợ phải trả tại ngày 31/12/2013 là 16.102 tỷ đồng, tăng 22% so với năm 2012, chủ yếu do vay và nợ ngắn hạn tăng 1.233 tỷ đồng (tương đương 109%) do nhu cầu phục vụ cho sản xuất tăng nhanh (phục vụ 04 TM phát điện) và các khoản vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang.

Khoản mục phải trả người bán hàng tăng 137% (tương đương tăng 665 tỷ đồng) do công tác xây dựng, bàn giao Dự án Quảng Ninh 2 sắp hoàn tất, ghi nhận phần phải trả cho các Nhà thầu, nhà cung cấp khác tăng lên.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã cơ bản sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu SXKD, gọn nhẹ và năng động hơn. Nhiệm vụ SXKD chủ yếu của Công ty hiện nay là chuyên quản lý vận hành sản xuất điện.

Hàng năm Công ty sửa đổi, bổ sung, xây dựng các quy chế quản lý nội bộ và cập nhật các thông tin cho phù hợp với chính sách pháp luật của Nhà nước, đáp ứng nhu cầu SXKD của Công ty.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Song song với việc vận hành 03 TM của toàn Nhà máy, Công ty đang công tác chuẩn bị tiếp nhận TM4 để chính thức phát điện vào năm 2014. Cuối năm 2014, Các TM thuộc Dự án Quảng Ninh 2 sẽ tham gia thị trường phát điện cạnh tranh và toàn Nhà máy bước vào giai đoạn sản xuất kinh doanh đạt 100% công suất và sản lượng.

Công ty sẽ tiếp tục công tác đào tạo cán bộ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đảm bảo mục tiêu nắm bắt và nhận chuyển giao toàn bộ công nghệ từ nhà thầu Trung Quốc, độc lập vận hành các tổ máy một cách an toàn và liên tục.

Phát triển thành trung tâm đào tạo lực lượng vận hành Nhà máy điện tại khu vực Miền Bắc trên cơ sở ngành nghề kinh doanh bổ sung của Công ty.

6. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.157.773.479.099 đồng (31/12/2012: 470.039.105.987 đồng) và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh là 1.260.464.144.828 đồng (31/12/2012: 1.260.464.144.828 đồng). Những vấn đề

này có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp như: Tăng thêm các khoản vay đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do nhà máy 1 đã chính thức phát điện thương mại. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục và chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có do ảnh hưởng của sự kiện không chắc chắn nêu trên.

Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ dài hạn phát sinh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm bắt đầu sản xuất kinh doanh (năm 2011). Tại thời điểm 31/12/2013, số lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan đến 02 Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là lỗ 663.223.736.328 đồng, số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ dài hạn là 597.240.408.500 đồng. Công ty chưa áp dụng nhất quán việc phân bổ chi phí chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản nợ dài hạn phát sinh tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Nếu Công ty thực hiện việc phân bổ đều chi phí này qua các năm, thì khoản mục lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ giảm đi với số tiền là 634.462.910.782 đồng (31/12/2012: 347.419.692.015 VND), chi phí tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 sẽ tăng lên với số tiền là 101.973.094.356 đồng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc phân bổ như trên là phù hợp với hoạt động của Công ty.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Số dư của khoản mục chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của năm 2011 là 561.738.619.834 đồng. Công ty chưa thực hiện việc phân bổ chênh lệch tỷ giá này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty đã thuê Trung tâm Hỗ trợ tiến bộ Kỹ thuật mỏ thực hiện kiểm kê hàng tồn kho. Kết quả kiểm kê phát sinh chênh lệch số lượng vật liệu chính là than với tổng khối lượng khoảng 53.184,43 tấn tương đương với số tiền là 53,27 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện đo đếm lại số lượng hàng tồn kho tại ngày 5 tháng 3 năm 2014, xác định nguyên nhân chênh lệch và quyết định ghi nhận toàn bộ chênh lệch này vào chi phí sản xuất kinh doanh điện trong năm theo Quyết định số 178/QĐ-NĐQN ngày 14 tháng 3 năm 2014. Ban Giám đốc đánh giá rằng

kết quả kiểm kê lại và nguyên nhân chênh lệch là phù hợp với thông lệ của các đơn vị khác trong ngành.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm 2013, Công ty đã thực hiện việc kiện toàn bộ máy tổ chức và luân chuyển các cán bộ lãnh đạo chủ chốt tại các phòng ban, phân xưởng nhằm đáp ứng yêu cầu SXKD điện. Về cơ bản việc thay đổi này đã có những chuyển biến tích cực, điều hành sản xuất đã có tính nề nếp cao hơn.
- Về sản xuất kinh doanh điện: Công ty cũng đã nỗ lực duy trì phát điện ổn định theo thị trường phát điện cạnh tranh. Tuy nhiên, do một số vấn đề phát sinh không lường trước trong việc sửa chữa các TM1, TM2 của Dự án Quảng Ninh 1 dẫn đến thời gian sửa chữa kéo dài, sản lượng và doanh thu không đảm bảo được kế hoạch đề ra (Sản lượng điện đạt 55,9%, doanh thu đạt 67,5 % so với kế hoạch). Đây là bài học kinh nghiệm sâu sắc cho Công ty trong vấn đề lập kế hoạch và thực sửa chữa đại tu các TM sau này.
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên vận hành, sửa chữa đã dần nắm bắt, làm chủ được công nghệ tuy nhiên đôi khi còn lúng túng, thiếu chủ động trong việc vận hành và xử lý các sự cố khi vận hành.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

- Ban Lãnh đạo điều hành Công ty đứng đầu là Tổng Giám đốc mặc dù đã có những nỗ lực giảm sút tiêu hao nhiên liệu, giảm tần suất sự cố và tiết kiệm các chi phí. Tuy nhiên các chỉ tiêu quan trọng chính trong kế hoạch SXKD năm 2013 đã không đạt được.
- Trong vấn đề quản lý và điều hành SXKD, Ban Tổng đốc cần nghiêm khắc và kỷ luật hơn nữa để đảm bảo hiệu quả và mang tính răn đe, thưởng phạt hơn.
- Cần kiên quyết hơn trong công tác quản lý dự án và làm việc với nhà tổng thầu. Chủ động kêu gọi hỗ trợ của HĐQT, Tổng Công ty Phát điện 1, Tập đoàn EVN nếu có vướng mắc trong quá trình đàm phán và làm việc với nhà thầu.

3. Kế hoạch định hướng của hội đồng quản trị

- HĐQT giao nhiệm vụ cho Ban điều hành Công ty tận dụng tối đa ưu thế về thị trường phát điện cạnh tranh, nhất là các tháng mùa khô. Tiếp tục thực hiện tối ưu hóa chi phí, đảm bảo doanh thu, lợi nhuận cao nhất có thể.
- HĐQT tăng cường công tác giám sát các lĩnh vực thuộc trách nhiệm, thẩm quyền thông qua TGD để có chỉ đạo kịp thời. HĐQT sẽ tăng cường công tác kiểm tra, kiểm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành.
- Tiếp tục hoàn thiện bổ sung và triển khai các Quy chế, văn bản quản lý nội bộ đến từng bộ phận, người có liên quan; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đẩy mạnh quy chế dân chủ cơ sở, phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí

của người lao động trong Công ty; xây dựng văn hoá Công ty phù hợp với định hướng phát triển của Công ty.

- Thực hiện luân chuyển và thường xuyên đánh giá các cán bộ quản lý nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý của Ban TGD và bộ máy lãnh đạo của các phòng ban, phân xưởng.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Cơ cấu Hội đồng quản trị

1	Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch HĐQT	Thành viên điều hành
2	Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	Thành viên điều hành
3	Lê Văn Hanh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
4	Bùi Minh Tân	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
5	Lê Văn Ánh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
6	Nguyễn Chí Thành	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành
7	Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên HĐQT	Thành viên không điều hành

Trong đó EVNGENCO1 chiếm 42% vốn điều lệ gồm 3 đồng chí: Ngô Trần Hoàn, Nguyễn Văn Dũng, Lê Văn Hanh. Đồng chí Bùi Minh Tân (đại diện cho TKV): 10,62% vốn điều lệ. Đồng chí Lê Văn Ánh (đại diện cho PPC): 16,35% vốn điều lệ. Đồng chí Nguyễn Chí Thành (đại diện cho SCIC): 11,42% vốn điều lệ, Đồng chí Nguyễn Thị Mai Thanh (đại diện cho REE): 9,35%.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trong năm 2013, HĐQT Công ty đã tổ chức 06 phiên họp, ban hành 06 Nghị quyết; Ban hành sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức hoạt động Công ty, 10 chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, 08 quy chế, quy định quản lý nội bộ để chỉ đạo, tạo cơ sở pháp lý và những điều kiện, quy định cần thiết cho Ban điều hành Công ty thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.

c) Danh sách thành viên HĐQT có chứng chỉ về quản trị Công ty

Ngô Trần Hoàn - Thạc sỹ quản trị kinh doanh

2. Ban Kiểm soát

a) Danh sách Ban Kiểm soát

1	Nguyễn Trung Khang	Trưởng ban kiểm soát
---	--------------------	----------------------

2	Trịnh Bá Hưng	Thành viên ban kiểm soát (2,5%)
3	Huỳnh Văn Khánh	Thành viên ban kiểm soát (3%)
4	Phạm Hùng Minh	Thành viên ban kiểm soát (2.3%)
5	Trần Thị Kim Chi	Thành viên ban kiểm soát

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

Trong năm 2013, Ban kiểm soát đã thực hiện 3 phiên làm việc theo quy định và theo chuyên đề:

- Xem xét báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2012 và kiểm tra một số chứng từ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty, tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty để chuẩn bị cho ĐHĐCĐ 2013;
- Kiểm soát tình hình hoạt động của Công ty 6 tháng đầu năm và báo cáo tài chính bán niên 2013.
- Rà soát thực trạng việc xây dựng, ban hành và tuân thủ các quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- Kiểm tra việc lập và thực hiện kế hoạch đấu thầu mua sắm VTTB.
- Kiểm soát việc thực hiện định biên lao động. Lập, phê duyệt và thực hiện Quỹ tiền lương 2013.

3. Thù lao của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Tổng số tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, Thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát năm 2013 là 1.388,86 triệu đồng.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 được lập đúng theo các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính...). Báo cáo tài chính được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Nguyễn Đức Thảo	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Lê Văn Ánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Văn Hanh	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Bùi Minh Tân	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 04/6/2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Doãn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Trần Hoàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Nguyễn Đức Thảo	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Lê Văn Ánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Nguyễn Chí Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
Ông Lê Văn Hanh	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Ông Bùi Minh Tân	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 04/6/2013)
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 04/6/2013)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Doãn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tạo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa áp dụng nhất quán việc phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ đánh giá lại khoản nợ dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Nếu Công ty thực hiện việc phân bổ nhất quán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này qua các năm theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, thì khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm đi 634.462.910.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 347.419.692.015 VND), khoản mục lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán và lỗ kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh:

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.157.773.479.099 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 470.039.105.987 VND) và trong năm Công ty phát sinh lỗ và có luồng tiền âm từ hoạt động kinh doanh. Các vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). Thông tư 179 thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái - ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho được trình bày tại Thuyết minh số 4. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã hạch toán bổ sung giá vốn dịch vụ cung cấp với số tiền là 53.273.098.443 VND (tương đương với 53.184,43 tấn nguyên vật liệu chính) là giá trị chênh lệch nguyên giữa sổ sách và kiểm kê thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Công ty đã thực hiện việc kiểm kê lại trong tháng 3 năm 2014, xác định nguyên nhân và ghi nhận vào giá thành điện theo Quyết định về việc xử lý khối lượng than chênh lệch do kiểm kê ngày 14 tháng 3 năm 2014.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, báo cáo kiểm toán phát hành ngày 13 tháng 3 năm 2013 đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty đang ghi nhận thấp hơn so với số ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và việc phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ đánh giá lại khoản nợ dài hạn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		620.003.112.291	1.465.658.227.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.202.332.516	606.555.248.498
1. Tiền	111		10.202.332.516	516.555.248.498
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	90.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.158.872.609	620.856.287.729
1. Phải thu khách hàng	131	6	123.940.362.295	515.133.966.875
2. Trả trước cho người bán	132		173.403.986.500	83.446.545.493
3. Các khoản phải thu khác	135		13.814.523.814	22.275.775.361
III. Hàng tồn kho	140		246.098.310.166	217.441.720.224
1. Hàng tồn kho	141	7	246.098.310.166	217.441.720.224
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.543.597.000	20.804.970.978
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52.241.640.636	20.311.247.478
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		301.956.364	493.723.500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		19.665.219.265.429	16.749.838.315.488
I. Tài sản cố định	220		18.391.664.665.897	15.480.490.713.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	7.324.185.745.285	8.167.367.099.323
- Nguyên giá	222		9.780.180.698.830	9.744.468.457.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.455.994.953.545)	(1.577.101.358.185)
2. Tài sản cố định vô hình	227		674.352.586	895.168.467
- Nguyên giá	228		1.483.293.937	1.582.793.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(808.941.351)	(687.625.470)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	11.066.804.568.026	7.312.228.446.039
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.268.554.599.532	1.264.347.601.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.268.554.599.532	1.264.347.601.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.285.222.377.720	18.215.496.542.917

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		16.102.673.403.261	13.168.118.084.086
I. Nợ ngắn hạn	310		3.777.776.591.390	1.935.697.333.416
1. Vay ngắn hạn	311	11	2.364.142.705.606	1.130.148.081.085
2. Phải trả người bán	312	12	1.151.050.496.945	485.358.682.008
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		185.862.194	2.302.374.600
4. Phải trả người lao động	315		10.482.593.703	24.966.768.805
5. Chi phí phải trả	316	13	243.066.052.676	292.029.972.349
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		204.747.828	891.454.569
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		8.644.132.438	-
II. Nợ dài hạn	330		12.324.896.811.871	11.232.420.750.670
1. Vay dài hạn	334	14	12.324.896.811.871	11.232.420.750.670
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		4.182.548.974.459	5.047.378.458.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	4.182.548.974.459	5.047.378.458.831
1. Vốn điều lệ	411		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230.890.628.441	230.890.628.441
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	35.501.788.666
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.696.830.922	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		28.098.604.172	-
6. (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(589.137.089.076)	280.986.041.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.285.222.377.720	18.215.496.542.917



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

(Signature)

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

(Signature)

Tạ Xuân Dung
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	16	2.751.515.374.020	3.425.233.340.969
2 Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	17	2.723.880.143.971	2.354.091.707.017
3 Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.635.230.049	1.071.141.633.952
4 Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	66.360.065.391	15.277.034.874
5 Chi phí tài chính	22	19	644.406.951.268	779.060.618.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		434.864.200.322	496.103.538.801
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	20	39.311.183.486	29.828.967.257
7 (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24)	30		(589.722.839.314)	277.529.083.283
8 Thu nhập khác	31	21	54.602.826.642	3.553.142.441
9 Chi phí khác	32	21	54.017.076.404	96.184.000
10 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	585.750.238	3.456.958.441
11 Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(589.137.089.076)	280.986.041.724
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
13 (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(589.137.089.076)	280.986.041.724
14 (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.309,19)	624,41



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dũng
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(589.137.089.076)	280.986.041.724
2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.343.527.388.413	1.364.991.855.413
Khấu hao tài sản cố định	02	881.231.361.432	879.835.085.477
Các khoản dự phòng	03	-	(305.629.219)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	32.919.890.793	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.488.064.134)	(10.641.139.646)
Chi phí lãi vay	06	434.864.200.322	496.103.538.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	754.390.299.337	1.645.977.897.137
Thay đổi các khoản phải thu	09	(704.130.096.115)	616.313.998.938
Thay đổi hàng tồn kho	10	(28.656.589.942)	(143.043.382.011)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	(445.457.437.709)	(361.718.840.879)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.395.034.284)	275.393.155.969
Tiền lãi vay đã trả	13	(463.631.789.766)	(535.037.346.155)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(385.392.000)	(236.558.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(891.260.040.479)	1.497.648.924.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.763.384.857.004)	(2.852.640.223.046)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.488.064.134	10.183.639.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.757.896.792.870)	(2.842.456.583.400)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.035.420.247.724	2.901.149.191.577
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(852.247.778.482)	(1.516.825.311.339)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(130.368.551.875)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.052.803.917.367	1.384.323.880.238
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(596.352.915.982)	39.516.221.837
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	606.555.248.498	567.039.026.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.202.332.516	606.555.248.498

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 956.934.002.196 VND (năm 2012: 339.241.408.911 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Tiền chi trả nợ gốc vay không bao gồm số tiền 887.591.973.213 VND, là khoản nợ đến hạn trả đã được thanh toán bù trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu không bao gồm 94.496.912.000 VND là giá trị cổ tức đã được bù trừ với công nợ phải thu tiền điện trong năm 2013. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
Người lập

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 là ngày 24 tháng 7 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 4.500.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 922 người (31 tháng 12 năm 2012: 945 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy điện.

Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 là 10.708.412.483.515 VND, tương đương 506.787.150 USD.

Tổng vốn đầu tư theo dự toán của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 là 9.240.808.420.646 VND, tương đương 437.331.208 USD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.157.773.479.099 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 470.039.105.987 VND) và Công ty có dòng tiền âm từ hoạt động kinh doanh. Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1 và đưa Nhà máy 2 chính thức phát điện thương mại trong năm 2014. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, vay ngắn hạn và vay dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Tài sản khác	4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty ước tính theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 là 1.880.349.541.297 VND. Tuy nhiên, trong năm 2011, khi tổ máy 1 chưa chính thức hoàn thành đưa vào hoạt động, Công ty có phát điện theo yêu cầu huy động công suất của EVN để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong nước, giá mua điện của EVN là giá đảm bảo bù đắp chi phí nguyên, nhiên liệu và chưa bao gồm khấu hao. Tại phương án Thanh toán tiền bán điện cho EVN, được sự đồng ý của Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN, Công ty tạm trích khấu hao và hạch toán vào chi phí tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 2.455.994.953.545 VND. Số chênh lệch còn lại với số tiền là 303.248.183.112 VND là chi phí khấu hao chưa trích của năm 2011 và Công ty sẽ trích bổ sung vào các năm tiếp theo khi Công ty đi vào ổn định sản xuất và phần chi phí khấu hao này được Tập đoàn Điện lực Việt Nam chấp nhận trong đơn giá điện của các năm sau.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Hàng năm, Công ty sẽ lập Biên bản thỏa thuận về việc Thanh quyết toán tiền điện của các năm trước gửi Tập đoàn Điện lực Việt Nam EVN và quyết toán lại giá điện cũng như điều chỉnh lại doanh thu vào năm hiện tại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Ngoại tệ

Công ty đã áp dụng phi hối tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Đối với chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ đang được ghi nhận trên tài khoản chi phí trả trước dài hạn là 1.260.464.144.828 VND, trong đó chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng là 663.223.736.328 VND và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2011 là 597.240.408.500 VND. Ngày 28 tháng 4 năm 2011 là thời điểm hoàn thành việc xây dựng nhà máy và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã thực hiện phân bổ một phần các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trên vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 và 2012 và số dư còn lại sẽ tiếp tục phân bổ đến năm 2016. Nếu Công ty thực hiện việc phân bổ nhất quán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này qua các năm theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, thì khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm đi 634.462.910.782 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 347.419.692.015 VND).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2011, Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế bắt đầu từ năm 2012. Theo đó, năm 2012 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do khả năng có lãi trong tương lai để bù đắp là chưa chắc chắn.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	191.036.812	349.918.476
Tiền gửi ngân hàng	10.011.295.704	516.205.330.022
Các khoản tương đương tiền	-	90.000.000.000
	10.202.332.516	606.555.248.498

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội được sử dụng để thế chấp cho khoản vay dài hạn.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	122.995.112.468	512.454.522.776
Phải thu khách hàng khác	945.249.827	2.679.444.099
	123.940.362.295	515.133.966.875

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên vật liệu	244.607.126.936	216.848.773.356
Công cụ, dụng cụ	1.491.183.230	592.946.868
	246.098.310.166	217.441.720.224

Như trình bày tại Thuyết minh số 11, hàng tồn kho các loại luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh là than, dầu, đá vôi,... được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	2.120.584.466.500	7.062.155.380.753	557.632.345.910	3.066.066.706	1.030.197.639	9.744.468.457.508
Mua sắm mới	-	2.921.538.770	10.737.153.048	308.351.818	-	13.967.043.636
Xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao	17.454.114.316	-	7.219.997.150	-	-	24.674.111.466
Tăng khác	-	165.000.000	-	-	-	165.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.790.000)	-	-	(415.790.000)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	(322.479.880)	-	(2.089.863.149)	(100.780.751)	(2.513.123.780)
Giảm khác	-	(165.000.000)	-	-	-	(165.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	2.138.038.580.816	7.064.754.439.643	575.173.706.108	1.284.555.375	929.416.888	9.780.180.698.830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	202.520.728.002	1.263.314.717.100	108.328.029.492	2.114.820.855	823.062.736	1.577.101.358.185
Trích khấu hao trong năm	114.941.451.080	708.173.350.500	57.447.911.068	244.439.010	203.393.893	881.010.545.551
Tăng khác	-	44.677.295	-	-	-	44.677.295
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(415.790.000)	-	-	(415.790.000)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	-	(123.287.444)	-	(1.513.044.471)	(109.505.571)	(1.745.837.486)
Giảm khác	-	3.813.311	(3.813.311)	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	317.462.179.082	1.971.413.270.762	165.356.337.249	846.215.394	916.951.058	2.455.994.953.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	1.820.576.401.734	5.093.341.168.881	409.817.368.859	438.339.981	12.465.830	7.324.185.745.285
Tại ngày 31/12/2012	1.918.063.738.498	5.798.840.663.653	449.304.316.418	951.245.851	207.134.903	8.167.367.099.323

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 3.789.668.965 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.941.795.549 VND).

Toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản hữu hình trên được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.312.228.446.039	4.702.257.629.220
Tăng trong năm	3.779.250.233.453	3.231.094.797.516
Kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình	24.674.111.466	621.123.980.697
Số dư cuối năm	11.066.804.568.026	7.312.228.446.039

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang cuối năm được chi tiết như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng	1.609.067.944.752	851.937.445.035
Chi phí thiết bị	7.279.227.243.437	4.813.271.207.394
Chi phí chuẩn bị đầu tư	8.342.058.095	8.342.058.095
Lệ phí đất, đền bù	1.093.606.059	4.539.755.729
Chi phí khảo sát, thiết kế	19.523.247.900	19.181.742.099
Chi phí tư vấn	62.199.006.301	45.485.772.315
Chi phí quản lý dự án (i)	43.091.096.266	43.091.096.266
Chi phí chuẩn bị sản xuất	63.106.427.074	63.106.427.074
Chi phí lãi vay	1.879.241.967.464	1.427.752.252.439
Chi phí bảo vệ công trường	335.545.493	335.545.493
Chi phí khác	101.576.425.185	35.185.144.100
	11.066.804.568.026	7.312.228.446.039

- (i) Toàn bộ chi phí quản lý dự án của Công ty trong quá trình đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 đang được vốn hoá và được hạch toán vào khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Tổng chi phí quản lý dự án lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 43.091.096.266 VND. Chi phí này sẽ được phân bổ cho giá trị các hạng mục công trình đầu tư, được tính khấu hao tại thời điểm kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng và Nhà máy chính thức đi vào hoạt động. Xử lý kế toán như trên được áp dụng theo các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản đối với các doanh nghiệp Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	1.264.347.601.659	1.539.740.757.628
Tăng trong năm	16.164.340.295	7.761.322.157
Phân bổ công cụ, dụng cụ vào chi phí trong năm	(11.957.342.422)	(4.154.478.126)
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	-	(210.253.737.675)
Điều chỉnh giảm	-	(68.746.262.325)
Tại ngày cuối năm	1.268.554.599.532	1.264.347.601.659
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.090.454.704	3.883.456.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ (*)	1.260.464.144.828	1.260.464.144.828
	1.268.554.599.532	1.264.347.601.659

(*) Trong đó:

- Lỗ chênh lệch tỷ giá do trong giai đoạn xây dựng còn lại phải phân bổ là 663.223.736.328 VND; và
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 còn lại phải phân bổ là 597.240.408.500 VND.

11. VAY NGẮN HẠN

		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(i)	87.236.203.085	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	(ii)	30.411.430.718	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh		-	34.387.903.522
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội	(iii)	91.912.432.660	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng	(iv)	20.836.099.382	61.397.945.148
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng	(v)	47.485.152.141	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(vi)	167.327.045.547	29.055.330.203
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	(vii)	70.975.854.614	24.380.597.650
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	(viii)	65.192.998.432	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(ix)	18.622.783.421	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)		1.764.142.705.606	980.926.304.562
		2.364.142.705.606	1.130.148.081.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 03/2013/NTQN - NĐQN/HM ngày 23/9/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- (ii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 140/2013/HĐHM - PN/SHB.QN-HL ngày 12/11/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 12/11/2014. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể trong khế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 6 tháng. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể và theo quy định của bên cho vay. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Công ty tại ngân hàng.
- (iii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 102/2013/HĐTD ngày 16/5/2013 với hạn mức tín dụng là 272 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 11%/năm, trong trường hợp lãi suất trên thị trường có biến động thì sẽ có điều chỉnh. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
- (iv) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 31013/HĐTD/209 ngày 30/9/2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Lãi suất cho vay tùy thuộc vào quy định của ngân hàng trong từng thời điểm giải ngân. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
- (v) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 84.13.601.350294.TD ngày 14/6/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, thời hạn giải ngân đến hết ngày 31/5/2014. Lãi suất cho vay áp dụng theo chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Quân đội trong từng thời kỳ và được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất điện năm 2013-2014. Tài sản đảm bảo bao gồm hàng tồn kho các loại luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay là than, dầu, đá vôi ... duy trì tại mọi thời điểm tối thiểu 120% dư nợ vay tại ngân hàng.
- (vi) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 110/HĐTD/2013 ngày 01/4/2013 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 31/3/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm.
- (vii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 06/13/TD/X ngày 05/4/2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay sẽ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ tương ứng. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty phải duy trì số dư nợ tại mọi thời điểm không cao hơn số dư tiền gửi bình quân quý của Bên vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (viii) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 19/2013-HĐTDHM/NHCT145-NĐQN ngày 12/9/2013 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 31/3/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân là 10%/năm, trong trường hợp lãi suất trên thị trường có biến động thì sẽ có điều chỉnh. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.
- (ix) Phản ánh khoản vay tín dụng ngắn hạn không bảo đảm từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 176/HĐHMTD/TCB-QN ngày 17/6/2013 với hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 17/6/2014. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Kho vận Hòn Gai	135.864.870.739	100.972.691.155
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.288.437.808	15.744.778.808
Tập đoàn Điện khí Thượng Hải	931.713.534.099	334.913.159.609
Các đối tượng khác	58.183.654.299	33.728.052.436
	<u>1.151.050.496.945</u>	<u>485.358.682.008</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay	241.533.646.000	290.338.582.148
Chi phí phải trả khác	1.532.406.676	1.691.390.201
	<u>243.066.052.676</u>	<u>292.029.972.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY DÀI HẠN

		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(i)	6.692.648.736.399	7.487.873.586.902
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(ii)	6.599.589.012.088	4.010.976.468.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	(iii)	182.304.768.990	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội	(iv)	614.497.000.000	714.497.000.000
		14.089.039.517.477	12.213.347.055.232
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		1.764.142.705.606	980.926.304.562
Số phải trả sau 12 tháng		12.324.896.811.871	11.232.420.750.670

(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 06010 với tổng giá trị khoản vay 384.545.100 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,115%/năm; phí cam kết khoản vay 0,2%/năm; phí cho vay lại là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại được trả vào ngày 14/01 và 14/7 hàng năm.

(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,2532%/năm; phí cam kết khoản vay 0,2%/năm; phí cho vay lại lần lượt là 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Thời hạn trả nợ gốc là 120 tháng, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết, phí cho vay lại là ngày 15/4 và 15/10 hàng năm.

(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo hai hợp đồng tín dụng số 01/2013/DA/NTQN-NĐQN và 02/2013/NTQN-NĐQN ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Hạn mức tín dụng của hai hợp đồng lần lượt là 391 tỷ VND và 40 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Quảng Ninh 2. Lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng từng thời kỳ, kỳ điều chỉnh lãi suất là 01 lần/tháng. Thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp cho khoản vay là nhà xưởng nhà máy chính thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và tài sản thế chấp bổ sung là một phần tài sản thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 được hình thành từ vốn tự có của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iv) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bắc Hà Nội

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 07 tháng 5 năm 2007 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bắc Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công bố tại ngày điều chỉnh lãi suất (+) 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý. Thời hạn trả nợ là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng nhà xưởng, văn phòng, quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện, các tổ máy và các tài sản khác thuộc dự án cùng toàn bộ quyền, quyền lợi, lợi ích, quyền tài sản, toàn bộ số dư có trên tài khoản dự án và các tài khoản của bên vay mở tại ngân hàng.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	1.764.142.705.606	980.926.304.562
Trong năm thứ hai	1.771.342.705.606	980.926.304.562
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.314.028.116.819	5.164.528.302.186
Sau năm năm	5.239.525.989.446	5.086.966.143.922
Cộng	14.089.039.517.477	12.213.347.055.232
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần vay ngắn hạn)	1.764.142.705.606	980.926.304.562
Số phải trả sau 12 tháng	12.324.896.811.871	11.232.420.750.670

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
						Tổng cộng VND	
Tại ngày 01/01/2012	4.500.000.000.000	230.890.628.441	32.847.313.575	-	-	-	4.763.737.942.016
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	280.986.041.724	280.986.041.724
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	2.654.475.091	-	-	-	2.654.475.091
Tại ngày 01/01/2013	4.500.000.000.000	230.890.628.441	35.501.788.666	-	-	280.986.041.724	5.047.378.458.831
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(589.137.089.076)	(589.137.089.076)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(40.795.435.094)	-
Cổ tức đã trả (*)	-	-	-	-	-	(225.000.000.000)	(225.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(15.190.606.630)	(15.190.606.630)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	(35.501.788.666)	-	-	-	(35.501.788.666)
Tại ngày 31/12/2013	4.500.000.000.000	230.890.628.441	-	12.696.830.922	28.098.604.172	(589.137.089.076)	4.182.548.974.459

(*) Việc phân phối các quỹ, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trả cổ tức được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 561/NQ-NDQN-ĐHĐCD ngày 04 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.500 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.889.938.240.000	42,00%	-	1.889.938.240.000
Tổng Công ty Phát điện 1	-	0,00%	1.889.938.240.000	-
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	477.841.310.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	52.761.760.000	1,17%	52.761.760.000	52.761.760.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	132.985.430.000	2,96%	112.727.130.000	132.985.430.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	735.872.910.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	135.000.000.000	3,00%	135.000.000.000	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	103.483.270.000	2,30%	103.483.270.000	103.483.270.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	514.010.890.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	420.853.530.000	9,35%	420.853.530.000	420.853.530.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000.000	0,07%	3.000.000.000	3.000.000.000
Cổ đông cá nhân	34.252.660.000	0,76%	54.510.960.000	34.252.660.000
	4.500.000.000.000	100%	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000

Trong năm 2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã chuyển hết số vốn góp tại Công ty sang Tổng Công ty Phát điện 1 (GENCO1) và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực đã chuyển một phần vốn góp cho các cổ đông khác. Đến ngày lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

16. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán điện - Điện kinh doanh	2.550.563.166.220	3.135.315.410.716
Doanh thu nội bộ	200.952.207.800	289.917.930.253
	2.751.515.374.020	3.425.233.340.969

Doanh thu nội bộ phản ánh giá trị sản lượng điện do nhà máy sản xuất để phục vụ hoạt động của các tổ máy phát điện, sản lượng điện này chưa được phát lên lưới điện truyền tải.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.424.826.830.141	1.024.847.830.971
Chi phí nhân công	84.731.077.553	63.473.063.512
Chi phí khấu hao	877.951.469.232	877.262.537.618
Thuế, phí, lệ phí - Thuế tài nguyên	2.356.850.700	3.166.221.435
Chi phí sửa chữa thường xuyên	35.679.054.061	27.692.244.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.125.589.676	36.684.963.151
Chi phí khác	241.209.272.608	320.964.845.688
	2.723.880.143.971	2.354.091.707.017

Chi phí nguyên vật liệu bao gồm 53.273.098.443 VND (tương đương với 53.184,43 tấn nguyên vật liệu chính) là giá trị chênh lệch nguyên giữa sổ sách và kiểm kê thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Công ty đã thực hiện việc kiểm kê lại, xác định nguyên nhân và ghi nhận vào giá thành điện theo Quyết định về việc xử lý khối lượng than chênh lệch do kiểm kê ngày 14 tháng 3 năm 2014.

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.888.064.134	10.091.139.646
Cổ tức nhận được	600.000.000	550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	60.872.001.257	678.815.743
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	-	3.957.079.485
	66.360.065.391	15.277.034.874

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền vay	434.864.200.322	496.103.538.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	176.622.860.153	282.957.079.485
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	32.919.890.793	-
	644.406.951.268	779.060.618.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.849.967.214	15.612.408.455
Chi phí vật liệu quản lý	1.513.708.798	1.113.586.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	890.830.703	912.268.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.279.892.200	2.352.547.859
Thuế, phí, lệ phí	251.682.152	266.287.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.554.630.465	2.063.552.658
Chi phí bằng tiền khác	4.584.781.436	3.837.567.239
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.385.690.518	3.670.748.988
	39.311.183.486	29.828.967.257

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý vật tư	113.000.000	-
Thu nhập khác	54.489.826.642	3.553.142.441
	54.602.826.642	3.553.142.441
Chi phí thanh lý vật tư	90.000.000	-
Chi phí khác	53.927.076.404	96.184.000
	54.017.076.404	96.184.000
Lợi nhuận khác	585.750.238	3.456.958.441

Thu nhập khác, chi phí khác bao gồm giá trị than sử dụng cho việc chạy thử tổ máy 4 Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với số tiền 45.610.291.012 VND. Theo thỏa thuận giữa Công ty với nhà thầu xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2, chi phí chạy thử do nhà thầu gánh chịu.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.427.231.369.642	1.026.873.685.691
Chi phí nhân công	107.581.044.767	79.085.471.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	880.231.361.432	879.615.085.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.680.220.141	38.748.515.809
Chi phí bằng tiền khác	288.467.331.475	359.597.915.330
	2.763.191.327.457	2.383.920.674.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản với các cam kết vốn có giá trị như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1		
Tổng dự toán	10.708.412.483.515	10.708.412.483.515
Đã thực hiện	9.883.759.572.313	9.842.437.350.358
Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2		
Tổng dự toán	9.240.808.420.646	9.240.808.420.646
Đã thực hiện	10.906.103.426.440	7.199.471.933.518

Cam kết vay

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tổng vốn vay cam kết	17.378.771.385.600	17.500.064.645.324
Vốn vay đã giải ngân	14.689.039.517.477	13.498.722.090.449

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	14.689.039.517.477	12.362.568.831.755
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.202.332.516	606.555.248.498
Nợ thuần	14.678.837.184.961	11.756.013.583.257
Vốn chủ sở hữu	4.182.548.974.459	5.047.378.458.831
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,5	2,3

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.202.332.516	606.555.248.498
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.754.886.109	537.409.742.236
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	152.957.218.625	1.148.964.990.734
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.689.039.517.477	12.362.568.831.755
Phải trả người bán và phải trả khác	1.151.212.071.650	485.462.765.624
Chi phí phải trả	243.066.052.676	292.029.972.349
Tổng cộng	16.083.317.641.803	13.140.061.569.728

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ 20.367.680.079.565	11.833.763.214.841	-	-

Phân tích độ nhạy ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đôla Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 1% thì lỗ trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ	(203.676.800.796)	(118.337.632.148)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty trong năm sẽ biến động như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND	Ảnh hưởng đến Chi phí xây dựng cơ bản dở dang VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013			
VND	+200	(281.780.790.350)	12.000.000.000
VND	-200	281.780.790.350	(12.000.000.000)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012			
VND	+200	(244.266.941.105)	2.984.435.530
VND	-200	244.266.941.105	(2.984.435.530)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu của Công ty Mua bán điện - Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.202.332.516	-	-	10.202.332.516
Phải thu khách hàng và phải thu	137.754.886.109	-	-	137.754.886.109
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	147.957.218.625	-	5.000.000.000	152.957.218.625

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	2.364.142.705.606	7.085.370.822.425	5.239.525.989.446	14.689.039.517.477
Phải trả người bán và phải trả khác	1.151.212.071.650	-	-	1.151.212.071.650
Chi phí phải trả	243.066.052.676	-	-	243.066.052.676
Tổng	3.758.420.829.932	7.085.370.822.425	5.239.525.989.446	16.083.317.641.803

Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.610.463.611.307)	(7.085.370.822.425)	(5.234.525.989.446)	(15.930.360.423.178)
---	----------------------------	----------------------------	----------------------------	-----------------------------

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	606.555.248.498	-	-	606.555.248.498
Phải thu khách hàng và phải thu	537.409.742.236	-	-	537.409.742.236
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.143.964.990.734	-	5.000.000.000	1.148.964.990.734

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.130.148.081.085	6.145.454.606.748	5.086.966.143.922	12.362.568.831.755
Phải trả người bán và phải trả khác	485.462.765.624	-	-	485.462.765.624
Các khoản phải trả	292.029.972.349	-	-	292.029.972.349
Tổng	1.907.640.819.058	6.145.454.606.748	5.086.966.143.922	13.140.061.569.728

Chênh lệch thanh khoản thuần	(763.675.828.324)	(6.145.454.606.748)	(5.081.966.143.922)	(11.991.096.578.994)
---	--------------------------	----------------------------	----------------------------	-----------------------------

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chủ sở hữu

Các công ty khác

Công ty cùng Tập đoàn

	2013	2012
	VND	VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	2.487.166.990.138	3.414.755.815.173
Vay dài hạn và chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
<i>Nhận gốc vay</i>	2.509.718.643.557	2.406.365.537.678
<i>Trả gốc vay</i>	890.702.618.583	885.433.566.221
<i>Chi phí lãi vay và phí vay lại của khoản vay</i>	677.718.916.824	568.519.204.555
<i>Phí cam kết khoản vay dài hạn</i>	3.232.637.681	10.969.256.149
<i>Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn</i>	31.218.702.074	24.825.761.997
Dịch vụ kỹ thuật, sửa chữa điện		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.180.086.095	25.223.158.995
Phí tư vấn		
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1	9.034.361.025	7.446.951.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.292.237.748.487	11.498.850.055.232
Đầu tư		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Các khoản phải thu		
Công ty Mua bán điện	122.995.112.468	512.454.522.776
Các khoản phải trả		
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	10.755.460.070	6.134.574.597
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.288.437.808	15.744.778.808
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	4.483.142.340	3.024.754.915
Các khoản trả trước người bán		
Ban quản lý dự án Công trình điện Miền Bắc	2.761.835.708	2.752.595.708
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1	4.557.618.583	5.045.214.705
Tiền gửi không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở chính	-	414.854.752.727
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh	196.264.818	25.215.975.392
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - Vốn ủy thác, quản lý vốn	45.319.583	275.621.950

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.032.000.000	1.009.000.000
Ban Giám đốc	1.031.100.000	1.530.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH
Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang tiến hành đàm phán với một số nhà thầu xây dựng về việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng do các nhà thầu chậm tiến độ. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng vấn đề này và quyết định chưa ghi nhận các ảnh hưởng liên quan trên báo cáo tài chính.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Đăng Dung
Kế toán trưởng

Tạ Xuân Dung
Người lập

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- <http://www.quangninhtpc.com>;
- Lưu: VT, KH.



Nguyễn Văn Dũng